



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,156,162,723,846	1,444,712,638,381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	36,711,944,099	57,749,224,752
1. Tiền	111		36,711,944,099	57,749,224,752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		630,446,164,914	602,371,358,686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	560,558,746,096	552,671,392,004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,779,848,684	21,474,259,422
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	38,638,271,574	30,097,763,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,530,701,440)	(1,872,056,476)
IV. Hàng tồn kho	140	11	480,443,535,423	764,723,771,917
1. Hàng tồn kho	141		491,897,291,743	773,982,904,611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,453,756,320)	(9,259,132,694)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,561,079,410	19,868,283,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		471,307,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,066,004,512	16,799,894,053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23,767,898	3,068,388,973
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154,172,938,711	138,957,588,947
II. Tài sản cố định	220		77,360,941,373	80,583,085,514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49,495,708,573	52,717,852,714
- Nguyên giá	222		170,195,260,500	169,202,463,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,699,551,927)	(116,484,610,441)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	27,865,232,800	27,865,232,800
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	30,571,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	20,164,595,115	927,476,509
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,164,595,115	927,476,509
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	250	15	25,177,872,461	24,771,312,461
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,177,872,461	24,771,312,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,469,529,762	32,675,714,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,469,529,762	32,675,714,463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,310,335,662,557	1,583,670,227,328



Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận
Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,060,325,985,155	1,328,104,380,819
I. Nợ ngắn hạn	310		1,058,780,766,549	1,326,559,162,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	348,322,981,275	500,308,139,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,865,779,516	39,230,750,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2,065,256,935	1,282,180,190
4. Phải trả người lao động	314		15,089,176,933	15,439,229,140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		637,675,994	5,138,359,300
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18,012,909,929	13,686,217,330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	634,298,955,514	746,257,736,266
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,488,030,453	5,216,550,029
II. Nợ dài hạn	330		1,545,218,606	1,545,218,606
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,545,218,606	1,545,218,606
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	250,009,677,402	255,565,846,509
I. Vốn chủ sở hữu	410		250,009,677,402	255,565,846,509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,774,685,622	43,330,854,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,389,199,306	18,080,158,073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,385,486,316	25,250,696,656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,310,335,662,557	1,583,670,227,328

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kê toán trưởng



Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm

10010
CÔNG
CỔ P
DƯỢC
TRUNG
CPC
QH XU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019		Lũy kế từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	568,285,452,902	670,376,205,261	1,686,754,237,655	1,886,527,487,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38,285,246	4,708,000	71,658,960	17,296,572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		568,247,167,656	670,371,497,261	1,686,682,578,695	1,886,510,190,534
4. Giá vốn hàng bán	11		500,088,258,408	597,633,086,839	1,496,279,017,145	1,683,212,445,244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		68,158,909,248	72,738,410,422	190,403,561,550	203,297,745,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,815,279,370	2,934,490,793	5,279,461,347	10,102,486,192
7. Chi phí tài chính	22	26	10,904,839,072	15,450,610,103	38,600,266,019	45,699,521,513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,411,042,108	11,900,752,428	32,997,045,257	36,709,158,604
8. Chi phí bán hàng	25	27	29,891,580,064	36,844,655,460	93,089,812,780	110,153,283,516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16,396,155,640	11,492,551,582	27,202,799,619	27,773,700,822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12,781,613,842	11,885,084,070	36,790,144,479	29,773,725,631
11. Thu nhập khác	31		6,000,000	5,500,000	14,799,065	4,196,064,472
12. Chi phí khác	32		44,693,384	10,722,035	1,290,349,884	14,334,035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38,693,384)	(5,222,035)	(1,275,550,819)	4,181,730,437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	30	12,742,920,458	11,879,862,035	35,514,593,660	33,955,456,068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,551,609,942	2,372,036,408	7,129,107,342	6,582,839,614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,191,310,516	9,507,825,627	28,385,486,318	27,372,616,454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		486	453	1,236	1,261
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

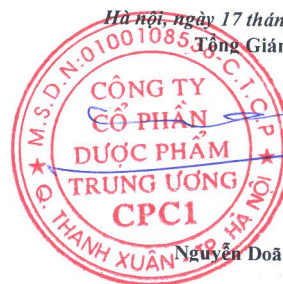
Kế toán trưởng

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm

18536
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG
CPC1
THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		35,514,593,660	33,955,456,068
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		4,214,941,486	10,015,634,276
- Các khoản dự phòng	3		1,853,268,590	202,971,556
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,185,499,374)	(3,053,171,330)
- Chi phí lãi vay	6		32,997,045,257	36,709,158,604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		73,394,349,619	77,830,049,174
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,769,723,651)	63,272,127,418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		282,085,612,868	(9,236,036,587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(152,554,777,298)	(107,319,799,336)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		734,877,701	3,875,097,801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,997,728,563)	(37,628,335,389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,690,000,000)	(7,784,112,894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500,000	1,062,353,584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,202,175,000)	(5,953,689,144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		149,000,935,676	(21,882,345,373)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,229,915,951)	(243,636,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,827,943,552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,636,398,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,185,499,374	1,132,606,858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,680,814,577)	3,716,914,046

HÀNG

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1

Mẫu số B03-DN

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,506,177,376,075	2,007,350,796,687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,618,136,156,827)	(1,991,092,336,789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,398,621,000)	(25,081,672,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143,357,401,752)	(8,823,212,902)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(21,037,280,653)	(26,988,644,229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57,749,224,752	64,522,280,792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36,711,944,099	37,533,636,563

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ninh Thị Thu Hiền



Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp 1 thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 06 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 363 nhân viên (1/1/2019: 340 nhân viên)

108
NG
PH
C P
G U
PC
UÂN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

36
TY
VN
AN
VN
1
19

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định của Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

